

Số: **1762** /QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày **02** tháng **11** năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu, gói thầu mua Vị thuốc y học cổ truyền cho các cơ sở y tế theo phương thức tập trung cấp địa phương tỉnh Đắk Nông năm 2018.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành của Luật Dược;

Căn cứ Thông tư 05/2015/TT-BYT ngày 17/3/2015 của Bộ Y tế ban hành Danh mục thuốc đông y, thuốc từ dược liệu và vị thuốc y học cổ truyền thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế;

Căn cứ Thông tư số 11/2016/TT-BYT ngày 11/5/2016 của Bộ Y tế về việc Quy định đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 31/2016/TT-BYT ngày 10/8/2016 của Bộ Y tế về việc Quy định chi tiết mẫu hồ sơ mời thầu mua dược liệu và vị thuốc cổ truyền tại cơ sở y tế;

Căn cứ Quyết định số 1682/QĐ-UBND ngày 30/9/2016 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc công bố danh mục tài sản nhà nước thực hiện mua sắm theo phương thức tập trung áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

Xét Biên bản số 01/BB-TTĐ, ngày 11/10/2017; Báo cáo thẩm định số 02/BC-TTĐ, ngày 11/10/2017 của Tổ thẩm định Kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua vị thuốc y học cổ truyền năm 2018; Tờ trình số 176/TTr-SYT, ngày 20/10/2017 và Kế hoạch số 145/KH-SYT, ngày 20/10/2017 về Kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua vị thuốc y học cổ truyền năm 2018 của Sở Y tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu, gói thầu mua Vị thuốc y học cổ truyền cho các cơ sở y tế theo phương thức tập trung cấp địa phương tỉnh Đắk Nông năm 2018 với nội dung cụ thể như sau:

1. Tên gói thầu: Mua Vị thuốc y học cổ truyền cho các cơ sở y tế theo phương thức tập trung cấp địa phương tỉnh.

2. Chủ đầu tư: Sở Y tế tỉnh Đắk Nông.

3. Giá gói thầu: 45.567.694.000 đồng (Bốn mươi lăm tỷ, năm trăm sáu mươi bảy triệu, sáu trăm chín mươi bốn ngàn đồng);

4. Nguồn vốn: Từ nguồn kinh phí sự nghiệp y tế được giao năm 2018, nguồn thu sự nghiệp y tế năm 2018, nguồn Chương trình mục tiêu y tế - Dân số năm 2018 và các nguồn thu hợp pháp khác.

5. Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước.

6. Phương thức lựa chọn nhà thầu: 01 giai đoạn, 02 túi hồ sơ.

7. Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định, theo danh mục sản phẩm trúng thầu của từng nhà thầu và cung ứng nhiều đợt trong năm theo nhu cầu thực tế sử dụng của các đơn vị.

8. Hợp đồng được ký kết: Sở Y tế ký hợp đồng khung, các đơn vị sử dụng ký Hợp đồng mua bán theo qui định hiện hành.

9. Thời gian lựa chọn nhà thầu: Quý IV/2017;

10. Thời gian thực hiện hợp đồng: 18 tháng chia thành 02 kỳ (kỳ 1 ký hợp đồng cho 12 tháng, hết kỳ có kiểm tra đánh giá kết quả, giá trúng thầu đảm bảo theo quy định rồi ký hợp đồng kỳ tiếp theo).

10. Địa điểm cung ứng: Trực tiếp tại các cơ sở khám chữa bệnh trên địa bàn tỉnh (các bệnh viện).

11. Nội dung cụ thể của gói thầu:

11.1 Tên gói thầu: Gói thầu mua vị thuốc y học cổ truyền tập trung cấp địa phương tỉnh Đắk Nông năm 2018.

11.2. Giá gói thầu: 45.567.694.000 đồng (Bốn mươi lăm tỷ, năm trăm sáu mươi bảy triệu, sáu trăm chín mươi bốn ngàn đồng);

11.3. Danh mục thuốc và giá từng sản phẩm:

- Tổng số danh mục thuốc: 01;

- Tổng số sản phẩm đề nghị: 206.

11.4. Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước, xét theo mặt hàng.

11.5 Chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Sở Y tế tỉnh Đắk Nông chịu trách nhiệm về tính pháp lý của các hồ sơ có liên quan, hình thức lựa chọn nhà thầu, đơn giá, số lượng, chất lượng, thành phần của từng sản phẩm do đơn vị trình phê duyệt tại Tờ trình số 176/TTr-SYT, ngày 20/10/2017 và Kế hoạch số 145/KH-SYT, ngày 20/10/2017; thực hiện công tác lựa chọn nhà thầu trong việc mua sắm tập trung qui định tại Quyết định số 1682/QĐ-UBND ngày 30/9/2016 của UBND tỉnh Đắk Nông theo kế

hoạch được duyệt, bảo đảm tuân thủ các quy định hiện hành.

Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư, Tài Chính, theo chức năng, nhiệm vụ chịu trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức giám sát, kiểm soát đơn giá, theo dõi hoạt động đấu thầu được giao tại Điều 1 Quyết định này.

Bảo Hiểm xã hội tỉnh Đắk Nông có trách nhiệm cử cán bộ tham gia vào quá trình đấu thầu mua sắm thuốc từ nguồn quỹ bảo hiểm y tế cho các cơ sở khám chữa bệnh công lập trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Điều 40 Thông tư số 11/2016/TT-BYT, ngày 11/05/2016 của Bộ Y tế quy định về việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập bảo đảm tính chặt chẽ và đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Y tế, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh Đắk Nông, Giám đốc kho bạc nhà nước Đắk Nông và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, Công TTĐT, CNXD (MNC).

3

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Tôn Thị Ngọc Hạnh

Phụ lục:

Danh mục chi tiết gói thầu mua Vị thuốc y học cổ truyền cho các cơ sở y tế theo phương thức tập trung cấp địa phương tỉnh Đắk Nông năm 2018

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4762/QĐ-UBND, ngày 02 tháng 11 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông)

Stt	Mã số	Tên vị thuốc	Bộ phận sử dụng	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Quy cách đóng gói	Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đvt	Số lượng	Đơn giá có VAT	Thành tiền (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	VT001	A giao	Da lừa	B	<i>Colla Corii Asini</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	QĐ 3759/QĐ-BYT 8/10/2010 Phương pháp chế biến 85 vị thuốc	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	62	525.000	32.550.000
2	VT002	Actiso	Hoa	N	<i>Herba Cynarae scolymyi</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Sơ chế	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	309	422.000	130.398.000
3	VT003	Ba kích	Rễ	N	<i>Radix Morindae officinalis</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	QĐ 3759/QĐ-BYT 8/10/2010 Phương pháp chế biến 85 vị thuốc	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	675	586.000	395.550.000
4	VT004	Bá tử nhân	Hạt	B	<i>Semen Platycladii orientalis</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	QĐ 3759/QĐ-BYT 8/10/2010 Phương pháp chế biến 85 vị thuốc	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	159	624.000	99.216.000
5	VT005	Bạc hà	Toàn cây	N	<i>Herba Menthae</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Nguyên thân lá, không tạp	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	69	121.000	8.349.000
6	VT006	Bạch biển đậu (Đậu ván trắng)	Hạt	N	<i>Semen Lablab</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	QĐ 3759/QĐ-BYT 8/10/2010 Phương pháp chế biến 85 vị thuốc	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	30	203.000	6.090.000
7	VT007	Bách bộ	Rễ	N	<i>Radix Stemonae tuberosae</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	QĐ 3759/QĐ-BYT 8/10/2010 Phương pháp chế biến 85 vị thuốc	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	15	200.000	3.000.000

Stt	Mã số	Tên vị thuốc	Bộ phận sử dụng	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Quy cách đóng gói	Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đvt	Số lượng	Đơn giá có VAT	Thành tiền (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
8	VT008	Bạch chỉ	Rễ củ	N	<i>Radix Angelicae dahuricae</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	QĐ 3759/QĐ-BYT 8/10/2010 Phương pháp chế biến 85 vị thuốc	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	1.558	215.000	334.970.000
9	VT009	Bạch cương tâm (Tâm voi, Cương tâm)	Con tâm	N	<i>Bombyx Botryticatus</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	QĐ 3759/QĐ-BYT 8/10/2010 Phương pháp chế biến 85 vị thuốc	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	5	355.000	1.775.000
10	VT010	Bạch đậu khấu	Quả	B	<i>Fructus Amomi</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Bỏ vỏ quả lấy hạt	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	13	518.000	6.734.000
11	VT011	Bạch đồng nữ	Toàn cây	N	<i>Herba Clerodendri chinense</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Sơ chế	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	30	63.000	1.890.000
12	VT012	Bạch hoa xà	Toàn cây	N	<i>Radix et Folium Plumbaginis</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Sơ chế	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	20	112.000	2.240.000
13	VT013	Bạch hoa xà thiệt thảo	Toàn cây	N	<i>Herba Hedyotis diffusae</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Không tạp chất	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	100	189.000	18.900.000
14	VT014	Bạch linh (Phục linh)	Củ	B	<i>Poria</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	QĐ 3759/QĐ-BYT 8/10/2010 Phương pháp chế biến 85 vị thuốc	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	2.583	335.000	865.305.000
15	VT015	Bạch mao căn (Rễ cỏ tranh)	Thân rễ	N	<i>Rhizoma Imperatae cylindrica</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	QĐ 3759/QĐ-BYT 8/10/2010 Phương pháp chế biến 85 vị thuốc	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	206	180.000	37.080.000

Stt	Mã số	Tên vị thuốc	Bộ phận sử dụng	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Quy cách đóng gói	Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đvt	Số lượng	Đơn giá có VAT	Thành tiền (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
16	VT016	Bạch quả (Ngân hạnh)	Quả	B	<i>Semen Ginkginis</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Sơ chế	DD VN IV hoặc TCCS	Kg	120	145.000	17.400.000
17	VT017	Bạch tật lê (Thích tật lê)	Quả	N	<i>Fructus Tribuli terrestris</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	QĐ 3759/QĐ-BYT 8/10/2010 Phương pháp chế biến 85 vị thuốc	DD VN IV hoặc TCCS	Kg	20	276.000	5.520.000
18	VT018	Bạch thược (Thược dược)	Rễ	B	<i>Radix Paeoniae lactiflorae</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	QĐ 3759/QĐ-BYT 8/10/2010 Phương pháp chế biến 85 vị thuốc	DD VN IV hoặc TCCS	Kg	3.408	314.000	1.070.112.000
19	VT019	Bạch truật	Rễ củ	N	<i>Rhizoma Atractylodis macrocephalae</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	QĐ 3759/QĐ-BYT 8/10/2010 Phương pháp chế biến 85 vị thuốc	DD VN IV hoặc TCCS	Kg	2.555	473.000	1.208.515.000
20	VT020	Bán hạ bắc	Củ	B	<i>Rhizoma Pinelliae</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Nguyên củ, không tạt chất	DD VN IV hoặc TCCS	Kg	149	179.000	26.671.000
21	VT021	Bán hạ nam (Củ chóc)	Củ	N	<i>Rhizoma Typhonii trilobati</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	QĐ 3759/QĐ-BYT 8/10/2010 Phương pháp chế biến 85 vị thuốc	DD VN IV hoặc TCCS	Kg	5	215.000	1.075.000
22	VT022	Bình vôi (Ngải tưng)	Củ	N	<i>Tuber Stephaniae</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Thái mỏng, phơi hay sấy khô	DD VN IV hoặc TCCS	Kg	145	142.000	20.590.000
23	VT023	Bồ công anh	Toàn cây	N	<i>Herba Lactucaae indicae</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Không tạt chất, thái 3 phần	DD VN IV hoặc TCCS	Kg	236	145.000	34.220.000

Stt	Mã số	Tên vị thuốc	Bộ phận sử dụng	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Quy cách đóng gói	Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đvt	Số lượng	Đơn giá có VAT	Thành tiền (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
24	VT024	Cà gai leo	Toàn cây	N	<i>Herba Solani procumbensis</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Sơ chế	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	76	130.000	9.880.000
25	VT025	Cam thảo	Rễ	B	<i>Radix Glycyrrhizae</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	QĐ 3759/QĐ-BYT 8/10/2010 Phương pháp chế biến 85 vị thuốc	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	3.166	340.000	1.076.440.000
26	VT026	Can khương	Rễ củ	N	<i>Rhizoma Zingiberis</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	QĐ 3759/QĐ-BYT 8/10/2010 Phương pháp chế biến 85 vị thuốc	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	152	180.000	27.360.000
27	VT027	Cảo bản	Rễ củ	B	<i>Rhizoma et Radix Ligustici sinensis</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Sơ chế	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	10	420.000	4.200.000
28	VT028	Cát căn	Rễ củ	N	<i>Radix Puerariae thomsonii</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Phiến mỏng, trắng, không mốc mọt	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	452	174.000	78.648.000
29	VT029	Cát cánh	Rễ củ	B	<i>Radix Platycodi grandiflori</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	QĐ 3759/QĐ-BYT 8/10/2010 Phương pháp chế biến 85 vị thuốc	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	364	578.000	210.392.000
30	VT030	Câu đằng	Cánh	N	<i>Ramulus cum unco Uncariae</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Lấy các đoạn có móc câu, thái phiến	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	549	390.000	214.110.000
31	VT031	Câu kỷ tử	Quả	B	<i>Fructus Lycii</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Đã loại bỏ cuống	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	2.780	419.000	1.164.820.000

Stt	Mã số	Tên vị thuốc	Bộ phận sử dụng	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Quy cách đóng gói	Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đvt	Số lượng	Đơn giá có VAT	Thành tiền (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
32	VT032	Cầu tích	Thân rễ	N	<i>Rhizoma Ciboitii</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	QĐ 3759/QĐ-BYT 8/10/2010 Phương pháp chế biến 85 vị thuốc	ĐĐ VN IV hoặc TCCS	Kg	1.893	123.000	232.839.000
33	VT033	Chè dây	Toàn cây	N	<i>Folium Ampelopsis</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Sơ chế	ĐĐ VN IV hoặc TCCS	Kg	80	120.000	9.600.000
34	VT034	Chỉ thực	Quả	N	<i>Fructus Aurantii immaturus</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	QĐ 3759/QĐ-BYT 8/10/2010 Phương pháp chế biến 85 vị thuốc	ĐĐ VN IV hoặc TCCS	Kg	252	156.000	39.312.000
35	VT035	Chi tử	Quả	N	<i>Fructus Gardeniae</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	QĐ 3759/QĐ-BYT 8/10/2010 Phương pháp chế biến 85 vị thuốc	ĐĐ VN IV hoặc TCCS	Kg	219	306.000	67.014.000
36	VT036	Chi xác	Quả	N	<i>Fructus Aurantii</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	QĐ 3759/QĐ-BYT 8/10/2010 Phương pháp chế biến 85 vị thuốc	ĐĐ VN IV hoặc TCCS	Kg	322	176.000	56.672.000
37	VT037	Cỏ xước (Ngưu tất nam)	Rễ củ	N	<i>Radix Achyranthis asperae</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	QĐ 3759/QĐ-BYT 8/10/2010 Phương pháp chế biến 85 vị thuốc	ĐĐ VN IV hoặc TCCS	Kg	380	85.000	32.300.000
38	VT038	Cối xay	Toàn cây	N	<i>Herba Abutili indic</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Chặt ngắn 3 phần, không tạp chất	ĐĐ VN IV hoặc TCCS	Kg	60	88.000	5.280.000
39	VT039	Cốt khí củ	Rễ	N	<i>Radix Polygoni cuspidati</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Sơ chế	ĐĐ VN IV hoặc TCCS	Kg	60	138.700	8.322.000
40	VT040	Cốt toái bồ	Thân rễ	N	<i>Rhizoma Drynariae</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Dược liệu cạo sạch lông, thái mỏng	ĐĐ VN IV hoặc TCCS	Kg	2.120	196.500	416.580.000

Stt	Mã số	Tên vị thuốc	Bộ phận sử dụng	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Quy cách đóng gói	Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đvt	Số lượng	Đơn giá có VAT	Thành tiền (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
41	VT041	Củ gai	Củ	N	<i>Radix Boehmeriae niveae</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Sơ chế	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	30	174.000	5.220.000
42	VT042	Cúc hoa	Hoa	B-N	<i>Flos Chrysanthemi indici</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Hoa cúc vàng sấy hay phơi khô	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	407	711.500	289.580.500
43	VT043	Đại hoàng	Thân rễ	B	<i>Rhizoma Rhei</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	QĐ 3759/QĐ-BYT 8/10/2010 Phương pháp chế biến 85 vị thuốc	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	29	177.000	5.133.000
44	VT044	Đại hồi	Quả	N	<i>Fructus Illicii veri</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Quả to, nguyên, không mốc một	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	42	199.700	8.387.400
45	VT045	Đại táo	Quả	B	<i>Fructus Ziziphi jujubae</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Quả to, không mốc một	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	3.400	209.000	710.600.000
46	VT046	Dâm dương hoắc	Toàn cây	B	<i>Herba Epimedii</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Không tạp chất	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	269	333.000	89.577.000
47	VT047	Đan sâm	Rễ củ	B	<i>Radix Salviae miltiorrhizae</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	QĐ 3759/QĐ-BYT 8/10/2010 Phương pháp chế biến 85 vị thuốc	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	1.433	338.000	484.354.000
48	VT048	Đảng sâm	Rễ	B-N	<i>Radix Codonopsis</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	QĐ 3759/QĐ-BYT 8/10/2010 Phương pháp chế biến 85 vị thuốc	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	3.708	678.000	2.514.024.000

Stt	Mã số	Tên vị thuốc	Bộ phận sử dụng	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Quy cách đóng gói	Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đvt	Số lượng	Đơn giá có VAT	Thành tiền (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
49	VT049	Đảng tâm thảo	Lõi cây	B - N	<i>Medulla Junci effusi</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Thái편	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	111	1.610.700	178.787.700
50	VT050	Đào nhân	Hạt	B - N	<i>Semen Pruni</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	QĐ 3759/QĐ-BYT 8/10/2010 Phương pháp chế biến 85 vị thuốc	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	521	733.100	381.945.100
51	VT051	Dây đau xương	Thân dây	N	<i>Caulis Tinosporae tomentosae</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Thái편	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	1.437	140.600	202.042.200
52	VT052	Địa cốt bì	Vỏ rễ	B	<i>Cortex Lycii chinensis</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Sơ chế	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	47	424.000	19.928.000
53	VT053	Địa liên	Thân rễ	N	<i>Rhizoma Kaempferiae galangae</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Sơ chế	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	20	420.200	8.404.000
54	VT054	Địa long (Giun đất)	Con	N	<i>Pheretima</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	QĐ 3759/QĐ-BYT 8/10/2010 Phương pháp chế biến 85 vị thuốc	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	20	1.190.600	23.812.000
55	VT055	Diệp cá (Ngư tinh thảo)	Toàn cây	N	<i>Herba Houttuyniae cordatae</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Không tạp chất	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	1	83.300	83.300
56	VT056	Diệp hạ châu	Toàn cây	N	<i>Herba Phyllanthi urinariae</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Không tạp chất	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	286	106.100	30.344.600

Stt	Mã số	Tên vị thuốc	Bộ phận sử dụng	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Quy cách đóng gói	Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đvt	Số lượng	Đơn giá có VAT	Thành tiền (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
57	VT057	Đinh hương	Chồi hoa	B	<i>Flos Syzygii aromatici</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Không tạp chất, không mốc một	DD VN IV hoặc TCCS	Kg	82	842.000	69.044.000
58	VT058	Đinh lăng	Toàn cây	N	<i>Radix Polyseiacis</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Thái편	DD VN IV hoặc TCCS	Kg	35	190.400	6.664.000
59	VT059	Đỗ trọng	Vỏ cây	B - N	<i>Cortex Eucommiae</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	QĐ 3759/QĐ-BYT 8/10/2010 Phương pháp chế biến 85 vị thuốc	DD VN IV hoặc TCCS	Kg	3.615	401.200	1.450.338.000
60	VT060	Độc hoạt	Rễ củ	B	<i>Radix Angelicae pubescentis</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Sơ chế	DD VN IV hoặc TCCS	Kg	1.701	297.000	505.197.000
61	VT061	Đương quy	Rễ củ	B - N	<i>Radix Angelicae sinensis</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	QĐ 3759/QĐ-BYT 8/10/2010 Phương pháp chế biến 85 vị thuốc	DD VN IV hoặc TCCS	Kg	3.659	668.300	2.445.309.700
62	VT062	Giảo cổ lam	Toàn cây	N	<i>Herba Gynostemmae pentaphylli</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Sơ chế	DD VN IV hoặc TCCS	Kg	60	143.200	8.592.000
63	VT063	Hà diệp (Lá sen)	Lá	N	<i>Folium Nelumbinis</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Sơ chế	DD VN IV hoặc TCCS	Kg	10	74.900	749.000
64	VT064	Hạ khô thảo	Toàn cây	B	<i>Spica Prunellae</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Sơ chế	DD VN IV hoặc TCCS	Kg	214	195.000	41.730.000

Stt	Mã số	Tên vị thuốc	Bộ phận sử dụng	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Quy cách đóng gói	Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đvt	Số lượng	Đơn giá có VAT	Thành tiền (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
65	VT065	Hà thủ ô đỏ	Rễ củ	B-N	<i>Radix Fallopieae multiflorae</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	QĐ 3759/QĐ-BYT 8/10/2010 Phương pháp chế biến 85 vị thuốc	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	1.640	318.700	522.668.000
66	VT066	Hải mã (Cá ngựa)	Con	N	<i>Hippocampus</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Sơ chế	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	30	998.000	29.940.000
67	VT067	Hạnh nhân (Khổ hạnh nhân)	Hạt	B	<i>Semen Armeniacae amarum</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	QĐ 3759/QĐ-BYT 8/10/2010 Phương pháp chế biến 85 vị thuốc	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	221	544.000	120.224.000
68	VT068	Hậu phác	Vỏ cây	B	<i>Cortex Magnoliae officinali</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	QĐ 3759/QĐ-BYT 8/10/2010 Phương pháp chế biến 85 vị thuốc	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	202	101.000	20.402.000
69	VT069	Hoài sơn (Củ mài)	Củ	N	<i>Tuber Dioscoreae persimilis</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	QĐ 3759/QĐ-BYT 8/10/2010 Phương pháp chế biến 85 vị thuốc	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	1.082	259.000	280.238.000
70	VT070	Hoàng bá	Vỏ thân	B	<i>Cortex Phellodendri</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	QĐ 3759/QĐ-BYT 8/10/2010 Phương pháp chế biến 85 vị thuốc	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	117	289.000	33.813.000
71	VT071	Hoàng cầm	Rễ	B - N	<i>Radix Scutellariae</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	QĐ 3759/QĐ-BYT 8/10/2010 Phương pháp chế biến 85 vị thuốc	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	330	453.600	149.688.000
72	VT072	Hoàng đẳng	Toàn cây	B	<i>Caulis et Radix Fibraureae</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Phiến mỏng, không tạp chất	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	22	165.000	3.630.000

Stt	Mã số	Tên vị thuốc	Bộ phận sử dụng	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Quy cách đóng gói	Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đvt	Số lượng	Đơn giá có VAT	Thành tiền (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
73	VT073	Hoàng kỳ	Rễ	B	<i>Radix Astragali membranacei</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	QĐ 3759/QĐ-BYT 8/10/2010 Phương pháp chế biến 85 vị thuốc	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	2.407	379.000	912.253.000
74	VT074	Hoàng liên (Hoàng liên chân gà)	Thân rễ	B	<i>Rhizoma Coptidis</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	QĐ 3759/QĐ-BYT 8/10/2010 Phương pháp chế biến 85 vị thuốc	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	233	995.000	231.835.000
75	VT075	Hoạt thạch	Hỗn hợp	N	<i>Talcum</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Loại bỏ tạp chất	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	30	96.500	2.895.000
76	VT076	Hồ hoa	Hoa	N	<i>Flos Styphnolobii japonici</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	QĐ 3759/QĐ-BYT 8/10/2010 Phương pháp chế biến 85 vị thuốc	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	417	474.500	197.866.500
77	VT077	Hồng hoa	Hoa	B	<i>Flos Carthami tinctorii</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Loại hoa biến màu nâu đen và tạp chất	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	517	1.075.000	555.775.000
78	VT078	Hương nhu	Toàn cây	N	<i>Herba Ocimi</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Sơ chế	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	1	114.200	114.200
79	VT079	Hương phụ (Củ gấu)	Thân rễ	N	<i>Rhizoma Cyperi</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	QĐ 3759/QĐ-BYT 8/10/2010 Phương pháp chế biến 85 vị thuốc	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	691	166.500	115.051.500
80	VT080	Huyền hồ sách (Diên hồ sách, Nguyên hồ)	Thân rễ	B	<i>Tuber Corydalis</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	QĐ 3759/QĐ-BYT 8/10/2010 Phương pháp chế biến 85 vị thuốc	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	18	610.000	10.980.000

Stt	Mã số	Tên vị thuốc	Bộ phận sử dụng	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Quy cách đóng gói	Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đvt	Số lượng	Đơn giá có VAT	Thành tiền (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
81	VT081	Huyền sâm	Củ	B-N	<i>Radix Scrophulariae</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Sơ chế	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	236	360.100	84.983.600
82	VT082	Huyết dụ	Lá	N	<i>Folium Cordylines</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Sơ chế	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	10	159.100	1.591.000
83	VT083	Huyết giác	Vỏ	B-N	<i>Lignum Dracaenae cambodiana</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Không tạp chất	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	14	215.000	3.010.000
84	VT084	Hỷ thiêm	Toàn cây	N	<i>Herba Siegesbeckiae</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Sơ chế	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	90	135.000	12.150.000
85	VT085	Ích mẫu	Toàn cây	N	<i>Herba Leonuri japonici</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Không tạp chất	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	223	143.300	31.955.900
86	VT086	Ích trí nhân	Hạt	B	<i>Fructus Alpiniae oxyphyllae</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Quả chắc, không tạp chất	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	606	805.000	487.830.000
87	VT087	Ké đầu ngựa (Thương nhĩ tử)	Quả	B-N	<i>Fructus Xanthii strumarii</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	QĐ 3759/QĐ-BYT 8/10/2010 Phương pháp chế biến 85 vị thuốc	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	481	135.400	65.127.400
88	VT088	Kê huyết đằng	Thân dây	N	<i>Caulis Spatholobi</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Thái phiến, không vụn	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	1.023	134.700	137.798.100

Stt	Mã số	Tên vị thuốc	Bộ phận sử dụng	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Quy cách đóng gói	Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đvt	Số lượng	Đơn giá có VAT	Thành tiền (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
89	VT089	Kê nội kim	Vỏ mè	N	<i>Endothelium Corneum Gigeriae Galli</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	QĐ 3759/QĐ-BYT 8/10/2010 Phương pháp chế biến 85 vị thuốc	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	125	250.200	31.275.000
90	VT090	Kha tử	Quả	B	<i>Fructus Terminaliae chebulae</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Quả to, chắc	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	20	144.000	2.880.000
91	VT091	Khiếm thực	Hạt	B	<i>Semen Euryales</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	QĐ 3759/QĐ-BYT 8/10/2010 Phương pháp chế biến 85 vị thuốc	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	117	356.000	41.652.000
92	VT092	Khoản đông hoa	Hoa	B	<i>Flos Tussilaginis farfarae</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Không tạp chất, không vụn	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	10	654.000	6.540.000
93	VT093	Khương hoàng/Uất kim	Rễ củ	N	<i>Rhizoma et Radix Curcumae longae</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Sơ chế	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	433	233.200	100.975.600
94	VT094	Khương hoạt	Thân rễ	B	<i>Rhizoma et Radix Notopterygii</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Rễ to chắc, không tạp chất	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	1.671	1.656.000	2.767.176.000
95	VT095	Kim anh	Quả	B	<i>Fructus Rosae laevigatae</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Vỏ quả đã nạo sạch "Hạt" và "Lông"	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	53	333.000	17.649.000
96	VT096	Kim ngân hoa	Hoa	B-N	<i>Flos Lonicerae</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Nụ hoa đã loại bỏ tạp chất	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	954	718.600	685.544.400

Stt	Mã số	Tên vị thuốc	Bộ phận sử dụng	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Quy cách đóng gói	Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đvt	Số lượng	Đơn giá có VAT	Thành tiền (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
97	VT097	Kim tiền thảo	Toàn cây	N	<i>Herba Desmodii styracifolii</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Chặt ngắn 3 phần, không tạp chất	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	394	194.300	76.554.200
98	VT098	Kinh giới	Hoa	N	<i>Herba Elsholtziae ciliatae</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	QĐ 3759/QĐ-BYT 8/10/2010 Phương pháp chế biến 85 vị thuốc	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	108	132.100	14.266.800
99	VT099	La hán	Quả	B	<i>Fructus Momordicae grosvenorii</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Sơ chế	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	62	1.014.000	62.868.000
100	VT100	Lá khôi	Lá	N	<i>Folium Ardisiae</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Sơ chế	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	20	349.700	6.994.000
101	VT101	Lá lốt	Lá	N	<i>Herba Piperis lolot</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Không tạp chất	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	70	88.600	6.202.000
102	VT102	Lạc tiên	Toàn cây	N	<i>Herba Passiflorae</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Chặt ngắn 3 phần, không tạp chất	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	566	123.000	69.618.000
103	VT103	Liên kiều	Quả	B	<i>Fructus Forsythiae</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Quả to, chắc, không cọng	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	366	602.000	220.332.000
104	VT104	Liên nhục	Hạt	N	<i>Semen Nelumbinis</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	QĐ 3759/QĐ-BYT 8/10/2010 Phương pháp chế biến 85 vị thuốc	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	1.378	290.100	399.757.800

Sst	Mã số	Tên vị thuốc	Bộ phận sử dụng	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Quy cách đóng gói	Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đvt	Số lượng	Đơn giá có VAT	Thành tiền (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
105	VT105	Liên tâm (Tâm sen)	Tâm sen	N	<i>Embryo Nelumbinis nuciferae</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	QĐ 3759/QĐ-BYT 8/10/2010 Phương pháp chế biến 85 vị thuốc	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	457	610.500	278.998.500
106	VT106	Linh chi	Toàn cây	B-N	<i>Ganoderma</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Chối mầm khô, không mốc	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	160	998.800	159.808.000
107	VT107	Lộc Nhung	Sừng non	N	<i>Cornu Cervi pantotrichum</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Sơ chế	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	32	1.990.000	63.680.000
108	VT108	Long đởm thảo	Thân rễ	B	<i>Radix et Rhizoma Gentianae</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Không tạp chất	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	37	505.000	18.685.000
109	VT109	Long nhãn	Cơm hạt	N	<i>Avillus Longan</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Loại bỏ tạp chất, áo hạt màu nâu sẫm	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	802	354.200	284.068.400
110	VT110	Lục thần khúc	Hỗn hợp	B-N	<i>Massa medicata fermentata</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Sơ chế	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	31	239.800	7.433.800
111	VT111	Mã đề	Toàn cây	N	<i>Folium Plantaginis</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Không tạp chất	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	2	101.800	203.600
112	VT112	Ma hoàng	Thân rễ	B	<i>Herba Ephedrae</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	QĐ 3759/QĐ-BYT 8/10/2010 Phương pháp chế biến 85 vị thuốc	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	45	236.000	10.620.000

Stt	Mã số	Tên vị thuốc	Bộ phận sử dụng	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Quy cách đóng gói	Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đvt	Số lượng	Đơn giá có VAT	Thành tiền (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
113	VT113	Mạch môn	Rễ củ	B-N	<i>Radix Ophiopogonis japonici</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	To, không tạp chất	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	434	789.200	342.512.800
114	VT114	Mạch nha	Hạt	B-N	<i>Fructus Hordei germinatus</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Sơ chế	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	186	139.700	25.984.200
115	VT115	Mạn kinh từ	Quả	N	<i>Fructus Viticis</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Loại bỏ tạp chất	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	214	178.000	38.092.000
116	VT116	Mẫu đơn bì	Vỏ rễ	B	<i>Cortex Paeoniae suffruticosa</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Thái phiến	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	614	483.500	296.869.000
117	VT117	Mẫu lệ	Vỏ hàu	N	<i>Concha Ostreae</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	QĐ 3759/QĐ-BYT 8/10/2010 Phương pháp chế biến 85 vị thuốc	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	117	141.400	16.543.800
118	VT118	Mộc hương	Rễ củ	B	<i>Radix Saussureae lappae</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Củ chắc, không mốc mọt	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	286	208.000	59.488.000
119	VT119	Mộc qua	Quả	B	<i>Fructus Chaenomelis speciosae</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Sơ chế	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	209	235.000	49.115.000
120	VT120	Mộc thông	Thân	B-N	<i>Caulis Clematidis</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Sơ chế	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	20	115.600	2.312.000

Stt	Mã số	Tên vị thuốc	Bộ phận sử dụng	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Quy cách đóng gói	Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đvt	Số lượng	Đơn giá có VAT	Thành tiền (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
121	VT121	Một dược	Gôm nhựa	B	<i>Myrrha</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Loại bỏ tạp chất	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	51	358.000	18.258.000
122	VT122	Ngải cứu	Toàn cây	N	<i>Herba Artemisiae vulgaris</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	QĐ 3759/QĐ-BYT 8/10/2010 Phương pháp chế biến 85 vị thuốc	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	1	105.000	105.000
123	VT123	Ngô thù du	Quả	B - N	<i>Fructus Evodiae rutaecarpae</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	QĐ 3759/QĐ-BYT 8/10/2010 Phương pháp chế biến 85 vị thuốc	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	60	697.200	41.832.000
124	VT124	Ngọc trúc	Thân rễ	B - N	<i>Rhizoma Polygonati odorati</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Sơ chế	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	188	622.500	117.030.000
125	VT125	Ngũ gia bì chân chim	Vỏ rễ	N	<i>Cortex Schefflerae heptaphyllae</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Không lõi, không tạp chất	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	143	128.400	18.361.200
126	VT126	Ngũ vị tử	Hạt	B-N	<i>Fructus Schisandrae</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	QĐ 3759/QĐ-BYT 8/10/2010 Phương pháp chế biến 85 vị thuốc	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	363	572.800	207.926.400
127	VT127	Ngưu bàng tử	Quả	B	<i>Fructus Arctii lappae</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Sơ chế	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	5	283.000	1.415.000
128	VT128	Ngưu tất	Rễ củ	B-N	<i>Radix Achyranthis bidentatae</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	QĐ 3759/QĐ-BYT 8/10/2010 Phương pháp chế biến 85 vị thuốc	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	2.937	339.100	995.936.700

Stt	Mã số	Tên vị thuốc	Bộ phận sử dụng	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Quy cách đóng gói	Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đvt	Số lượng	Đơn giá có VAT	Thành tiền (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
129	VT129	Nhân trần	Toàn cây	N	<i>Herba Adenosmatis caerulei</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Nguyên cây, bỏ rễ, không tạp chất	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	478	130.200	62.235.600
130	VT130	Nhũ hương	Nhựa cây	B	<i>Gummi resina Olibanum</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Không tạp chất	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	34	275.000	9.350.000
131	VT131	Nhục thung dung	Củ	B	<i>Herba Cistanches</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	QĐ 3759/QĐ-BYT 8/10/2010 Phương pháp chế biến 85 vị thuốc	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	259	1.596.000	413.364.000
132	VT132	Ô dược	Rễ	N	<i>Radix Linderae</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Phiến mỏng, không vụn	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	17	175.800	2.988.600
133	VT133	Ô mai (Mơ muối)	Quả	N	<i>Fructus Armeniacae praeparatus</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Loại bỏ tạp chất, rễ con, thái phiến	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	10	176.400	1.764.000
134	VT134	Ô tặc cốt	Mai mực	N	<i>Os Sepiae</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Sơ chế	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	86	237.400	20.416.400
135	VT135	Phá cố chỉ (Bỏ cốt chỉ)	Quả	B	<i>Fructus Psoraleae corylifoliae</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Không tạp chất	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	101	245.000	24.745.000
136	VT136	Phòng kỷ	Rễ	B	<i>Radix Stephaniae tetrandrae</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Sơ chế	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	20	186.000	3.720.000

S/tt	Mã số	Tên vị thuốc	Bộ phận sử dụng	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Quy cách đóng gói	Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đvt	Số lượng	Đơn giá có VAT	Thành tiền (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
137	VT137	Phòng phong	Rễ củ	B	<i>Radix Saposhnikoviae divaricatae</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Thái phiến	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	2.700	1.374.000	3.709.800.000
138	VT138	Phụ tử chế	Rễ củ	B - N	<i>Radix Aconiti lateralis praeparata</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	QĐ 3759/QĐ-BYT 8/10/2010 Phương pháp chế biến 85 vị thuốc	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	45	520.000	23.400.000
139	VT139	Phục thần	Lõi	B	<i>Poria</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	To chắc, có rãnh thông bên trong, không tạp chất	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	727	424.000	308.248.000
140	VT140	Quế chi	Cành	N	<i>Ramulus Cinnamomi</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Thái phiến mỏng, không vụn nát	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	1.370	101.500	139.055.000
141	VT141	Quế nhục	Vỏ thân	N	<i>Cortex Cinnamomi</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Vỏ dày nguyên ống	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	273	150.100	40.977.300
142	VT142	Quy bản	Mai rùa	N	<i>Carapax Testudinis</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Nguyên mu	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	40	842.600	33.704.000
143	VT143	Râu mèo	Toàn cây	N	<i>Herba Orthosiphonis spiralis</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Chặt ngắn 3 phần, không tạp chất	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	20	95.000	1.900.000
144	VT144	Râu ngô	Râu	N	<i>Sylit et Stigmata Maydis</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Sơ chế	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	20	105.000	2.100.000

Stt	Mã số	Tên vị thuốc	Bộ phận sử dụng	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Quy cách đóng gói	Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đvt	Số lượng	Đơn giá có VAT	Thành tiền (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
145	VT145	Rễ nhàu	Rễ	N	<i>Radix Morindae citrifoliae</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Bảo mỏng, không tạp chất	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	25	96.600	2.415.000
146	VT146	Sa nhân	Hạt	N	<i>Fructus Amomi</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Quả to chắc, không cành	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	305	773.200	235.826.000
147	VT147	Sa sâm	Rễ	B	<i>Radix Glehniae</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	To, nguyên không vụn	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	306	526.000	160.956.000
148	VT148	Sài đất	Toàn cây	N	<i>Herba Wedeliae</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Nguyên dây, không tạp	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	35	78.500	2.747.500
149	VT149	Sài hồ	Thân rễ	B	<i>Radix Bupleuri</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	thai phiến	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	347	807.000	280.029.000
150	VT150	Sâm đại hành	Rễ củ	N	<i>Bulbus Eleutherinis subaphyllae</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Đều cỡ, không mốc mọc một	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	10	139.100	1.391.000
151	VT151	Sinh địa	Củ	B-N	<i>Radix Rehmanniae glutinosae</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	QĐ 3759/QĐ-BYT 8/10/2010 Phương pháp chế biến 85 vị thuốc	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	976	223.800	218.428.800
152	VT152	Sơn thù	Vỏ quả	B	<i>Fructus Corni officinalis</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	QĐ 3759/QĐ-BYT 8/10/2010 Phương pháp chế biến 85 vị thuốc	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	660	568.000	374.880.000

Stt	Mã số	Tên vị thuốc	Bộ phận sử dụng	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Quy cách đóng gói	Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đvt	Số lượng	Đơn giá có VAT	Thành tiền (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
153	VT153	Son tra	Quả	B-N	<i>Fructus Mali</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	QĐ 3759/QĐ-BYT 8/10/2010 Phương pháp chế biến 85 vị thuốc	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	426	146.700	62.494.200
154	VT154	Tam thất	Củ	B	<i>Radix Panasus notoginseng</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	To chắc, không tạp chất	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	61	2.698.000	164.578.000
155	VT155	Tân di	Hoa	B	<i>Flos Magnoliae liliflorae</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Sơ chế	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	161	297.000	47.817.000
156	VT156	Tân giao	Rễ	B	<i>Radix Gentianae macrophyllae</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Thái phiến	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	2.241	483.000	1.082.403.000
157	VT157	Tang bạch bì	Vỏ rễ	N	<i>Cortex Mori albae radialis</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Thái phiến	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	92	149.200	13.726.400
158	VT158	Tang chi	Cành	N	<i>Ramulus Mori albae</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Thái phiến mỏng, không vụn nát	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	193	119.800	23.121.400
159	VT159	Tang diệp	Lá	N	<i>Folium Mori albae</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Sơ chế	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	10	101.100	1.011.000
160	VT160	Tang ký sinh	Cành lá	N	<i>Herba Loranthe gracilifolii</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Chặt ngắn 3 phần, không tạp chất	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	1.813	149.400	270.862.200

Stt	Mã số	Tên vị thuốc	Bộ phận sử dụng	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Quy cách đóng gói	Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đvt	Số lượng	Đơn giá có VAT	Thành tiền (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
161	VT161	Tang thầm (Quả dâu)	Quả	N	<i>Fructus Mori albae</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Sơ chế	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	39	134.400	5.241.600
162	VT162	Táo nhân (Hắc táo nhân)	Hạt	B-N	<i>Semen Ziziphi mauritianae</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	QĐ 3759/QĐ-BYT 8/10/2010 Phương pháp chế biến 85 vị thuốc	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	2.159	706.300	1.524.901.700
163	VT163	Tế tân	Rễ	B	<i>Radix et Rhizoma Asari</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Sơ chế	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	688	883.000	607.504.000
164	VT164	Thạch cao (sống) (được)		N	<i>Gypsum fibrosum</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Sơ chế	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	9	70.400	633.600
165	VT165	Thạch học	Toàn cây	B	<i>Herba Dendrobii</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Không rễ	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	46	339.000	15.594.000
166	VT166	Thạch quyết minh	Vỏ hào	N	<i>Concha Haliotidis</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	QĐ 3759/QĐ-BYT 8/10/2010 Phương pháp chế biến 85 vị thuốc	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	38	100.000	3.800.000
167	VT167	Thạch xương bồ	Rễ củ	N	<i>Rhizoma Acori graminei</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Loại bỏ tạp chất, rễ con	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	23	467.300	10.747.900
168	VT168	Thăng ma	Rễ củ	B	<i>Rhizoma Cimicifugae</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	QĐ 3759/QĐ-BYT 8/10/2010 Phương pháp chế biến 85 vị thuốc	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	149	424.000	63.176.000

Stt	Mã số	Tên vị thuốc	Bộ phận sử dụng	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Quy cách đóng gói	Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đvt	Số lượng	Đơn giá có VAT	Thành tiền (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
169	VT169	Thảo quả	Quả	N	<i>Fructus Amomi aromatici</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Lấy hạt, loại bỏ tạp chất, loại vỏ cứng	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	41	380.600	15.604.600
170	VT170	Thảo quyết minh (Hạt muồng)	Hạt	N	<i>Semen Cassiae torae</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	QĐ 3759/QĐ-BYT 8/10/2010 Phương pháp chế biến 85 vị thuốc	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	829	181.700	150.629.300
171	VT171	Thiên hoa phấn	Củ	B	<i>Radix Trichosanthis</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	To, nguyên	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	88	237.000	20.856.000
172	VT172	Thiên ma	Củ	B	<i>Rhizoma Gastrodiae elatae</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Thái phiến	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	45	1.149.000	51.705.000
173	VT173	Thiên môn đông	Rễ	N	<i>Radix Asparagi cochinchinensis</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Rút lõi, loại bỏ tạp chất	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	35	682.000	23.870.000
174	VT174	Thiên niên kiện	Thân rễ	N	<i>Rhizoma Homalomenae occultae</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Sơ chế	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	2.340	186.200	435.708.000
175	VT175	Thổ phục linh	Rễ củ	N	<i>Rhizoma Smilacis glabrae</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Thái phiến	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	1.529	171.900	262.835.100
176	VT176	Thỏ ty tử	Hạt	B	<i>Semen Cuscutae</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	QĐ 3759/QĐ-BYT 8/10/2010 Phương pháp chế biến 85 vị thuốc	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	86	532.000	45.752.000

S/tt	Mã số	Tên vị thuốc	Bộ phận sử dụng	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Quy cách đóng gói	Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đvt	Số lượng	Đơn giá có VAT	Thành tiền (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
177	VT177	Thực địa	Củ	N	<i>Radix Rehmanniae glutinosae praeparata</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	QĐ 3759/QĐ-BYT 8/10/2010 Phương pháp chế biến 85 vị thuốc	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	2.870	262.600	753.662.000
178	VT178	Thương truật	Rễ củ	B	<i>Rhizoma Atractylodis</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	QĐ 3759/QĐ-BYT 8/10/2010 Phương pháp chế biến 85 vị thuốc	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	631	746.500	471.041.500
179	VT179	Thuyền thoái	Xác ve	B	<i>Periostracum Cicadidae</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Nguyên con, không tạp chất	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	21	873.000	18.333.000
180	VT180	Tiền hồ	Rễ	B	<i>Radix Peucedani</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	QĐ 3759/QĐ-BYT 8/10/2010 Phương pháp chế biến 85 vị thuốc	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	12	243.000	2.916.000
181	VT181	Tiểu hồi	Quả	B - N	<i>Fructus Foeniculi</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Loại bỏ tạp chất	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	10	162.800	1.628.000
182	VT182	Tô ngạnh	Cành	N	<i>Caulis Perillae</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Loại bỏ tạp chất, thái phiến	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	5	120.400	602.000
183	VT183	Tô từ	Hạt	N	<i>Fructus Perillae frutescens</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Không tạp chất	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	10	138.800	1.388.000
184	VT184	Trắc bách diệp	Lá	B-N	<i>Cacumen Platycladi</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	QĐ 3759/QĐ-BYT 8/10/2010 Phương pháp chế biến 85 vị thuốc	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	18	168.300	3.029.400

Stt	Mã số	Tên vị thuốc	Bộ phận sử dụng	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Quy cách đóng gói	Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đvt	Số lượng	Đơn giá có VAT	Thành tiền (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
185	VT185	Trạch tả	Củ	B-N	<i>Rhizoma Alismatis</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	QĐ 3759/QĐ-BYT 8/10/2010 Phương pháp chế biến 85 vị thuốc	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	772	294.000	226.968.000
186	VT186	Trần bì	Vỏ	N	<i>Pericarpium Citri reticulatae perenne</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	QĐ 3759/QĐ-BYT 8/10/2010 Phương pháp chế biến 85 vị thuốc	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	609	142.800	86.965.200
187	VT187	Tri mẫu	Thân rễ	B	<i>Rhizoma Anemarrhenae</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Sơ chế	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	155	268.000	41.540.000
188	VT188	Trình nữ (Xấu hổ)	Toàn cây	N	<i>Herba Mimosa pudicae</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Sơ chế	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	60	80.200	4.812.000
189	VT189	Trình nữ hoàng cung	Toàn cây	N	<i>Folium Crini latifolii</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Nguyên lá, không tạp	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	106	129.200	13.695.200
190	VT190	Trư linh	Nấm	B	<i>Polyporus</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	To, không tạp chất	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	27	1.325.000	35.775.000
191	VT191	Tử uyển	Toàn cây	B	<i>Radix Asteris</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	QĐ 3759/QĐ-BYT 8/10/2010 Phương pháp chế biến 85 vị thuốc	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	2	242.000	484.000
192	VT192	Tục đoạn	Rễ	N	<i>Radix Dipsaci</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	QĐ 3759/QĐ-BYT 8/10/2010 Phương pháp chế biến 85 vị thuốc	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	1.256	388.800	488.332.800
193	VT193	Tỳ bà diệp	Lá	N	<i>Folium Eriobotryae japonicae</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Loại bỏ lông nhung, thái sợi	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	20	147.300	2.946.000

Slt	Mã số	Tên vị thuốc	Bộ phận sử dụng	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Quy cách đóng gói	Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đvt	Số lượng	Đơn giá có VAT	Thành tiền (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
194	VT194	Tỳ giải	Thân rễ	B-N	<i>Rhizoma Dioscoreae</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Thái phiến mỏng, không vụn nát	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	268	197.600	52.956.800
195	VT195	Uy linh tiên	Rễ	B	<i>Radix et Rhizoma Clematidis</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Rễ chùm, không tạp	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	313	446.500	139.754.500
196	VT196	Viễn chí	Rễ	B	<i>Radix Polygalae</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	QĐ 3759/QĐ-BYT 8/10/2010 Phương pháp chế biến 85 vị thuốc	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	1.431	1.127.000	1.612.737.000
197	VT197	Võng nem	Lá	N	<i>Folium Erythrinae</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Sơ chế	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	90	122.500	11.025.000
198	VT198	Vùng đen	Hạt	N	<i>Semen Sesami</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Không tạp chất	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	55	123.900	6.814.500
199	VT199	Xạ can (Rẻ quạt)	Thân rễ	N	<i>Rhizoma Belamcandae</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Loại bỏ tạp chất, rễ con, ủ mềm, thái lát	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	10	304.200	3.042.000
200	VT200	Xa tiền tử (Hạt mã đề)	Hạt	B-N	<i>Semen Plantaginis</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	QĐ 3759/QĐ-BYT 8/10/2010 Phương pháp chế biến 85 vị thuốc	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	47	310.900	14.612.300
201	VT201	Xích đồng nam	Toàn cây	N	<i>Herba Clerodendri infortunati</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Sơ chế	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	30	93.800	2.814.000
202	VT202	Xích thược	Rễ	B	<i>Radix Paeoniae</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Sơ chế	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	591	463.000	273.633.000
203	VT203	Xuyên bối mẫu	Thân củ	B	<i>Bulbus Fritillariae</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Chắc, nguyên, không vụn	ĐD VN IV hoặc TCCS	Kg	10	1.745.000	17.450.000

Stt	Mã số	Tên vị thuốc	Bộ phận sử dụng	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Quy cách đóng gói	Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đvt	Số lượng	Đơn giá có VAT	Thành tiền (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
204	VT204	Xuyên khung	Rễ củ	B-N	<i>Rhizoma Ligustici wallichii</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	To, chắc, không mốc mọt	ĐĐ VN IV hoặc TCCS	Kg	2.731	392.700	1.072.463.700
205	VT205	Xuyên tâm liên	Toàn cây	N	<i>Herba Andrographitis paniculatae</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	Chặt ngắn 3 phân, không tạp chất	ĐĐ VN IV hoặc TCCS	Kg	25	304.800	7.620.000
206	VT206	Ý dĩ	Hạt	B-N	<i>Semen Coicis</i>	Bao bì kín, chống ẩm, tránh ánh sáng	QĐ 3759/QĐ-BYT 8/10/2010 Phương pháp chế biến 85 vị thuốc	ĐĐ VN IV hoặc TCCS	Kg	1.068	169.000	180.492.000
		Tổng cộng: 206 khoản										45.567.694.000